

# Các nhân tố “cơ sở hạ tầng mềm” tác động đến việc thu hút vốn đầu tư địa phương

## Kiểm định bằng mô hình hồi qui

NGUYỄN TRỌNG HOÀI

**T**hu hút vốn đầu tư luôn là một trong những giải pháp huy động vốn quan trọng và cần thiết để phát triển kinh tế và xã hội của một địa phương. Tuy nhiên việc thu hút vốn đầu tư lại phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng của từng địa phương. Cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến việc thu hút vốn đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng cứng (hard infrastructure) và cơ sở hạ tầng mềm (soft infrastructure). Các nhân tố thuộc về “cơ sở hạ tầng mềm” đóng vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình cải thiện môi trường đầu tư và thu hút vốn đầu tư của địa phương vì nó liên quan chủ yếu đến vai trò tiên phong của lãnh đạo địa phương và việc hoạch định các chính sách thu hút vốn đầu tư của họ.

Với tầm quan trọng nêu trên, bài viết này sẽ trình bày tóm tắt mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc cơ sở hạ tầng mềm có tác động tích cực đến việc thu hút vốn đầu tư; kế đến sẽ sử dụng dữ liệu kiểm định mối quan hệ này bằng mô hình hồi qui bội; và sau cùng sẽ đưa ra một số gợi ý từ kết quả phân tích dữ liệu.

### Mô hình nghiên cứu lý thuyết

Các nhân tố tác động tích cực đến việc thu hút vốn đầu tư của một địa phương được nhiều nhà nghiên cứu đồng tình là các nhân tố thuộc cơ sở hạ tầng mềm. Những nhân tố này sẽ là những nhân tố quan trọng làm thay đổi môi trường đầu tư và từ đó tác động đến cơ hội và động lực của các nhà đầu tư bên ngoài vào đầu tư tại địa phương. Mô hình nghiên cứu lý thuyết đề nghị sẽ giải thích mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng mềm và khả năng thu hút vốn đầu tư bên ngoài. Các khái niệm then chốt cần được giải thích là môi trường đầu tư và một trong những thành phần quan trọng của nó là cơ sở hạ tầng mềm.

“Môi trường đầu tư là tập hợp những yếu tố đặc thù địa phương đang định hình cho các cơ hội và động lực để doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng sản xuất” (World Bank, 2004). Tập hợp những yếu tố đặc thù này bao gồm hai thành phần chính là chính sách của địa phương (cơ sở hạ tầng mềm) và các nhân tố khác liên quan đến qui mô thị trường và ưu thế địa lý (cơ sở hạ tầng cứng). Hai thành phần này sẽ tác động đến

ba khía cạnh liên quan đến nhà đầu tư là chi phí cơ hội (Opportunity Costs) của vốn đầu tư, mức độ rủi ro (Investment Risks) trong đầu tư và những rào cản về cạnh tranh trong quá trình đầu tư (Barriers to Competition). Dựa vào việc cân nhắc ba khía cạnh này nhà đầu tư sẽ xác định những cơ hội và động lực đầu tư đến một địa phương nào đó.

Trong những năm gần đây, một số nhà tài trợ quốc tế và cơ quan nghiên cứu hoạt động trong lĩnh vực phát triển kinh tế tư nhân ở VN đã tiến hành nhiều nghiên cứu nhằm xác định và đánh giá những yếu tố thúc đẩy hay kìm hãm tăng trưởng kinh tế địa phương. Các nghiên cứu đã cho thấy có sự khác biệt lớn về môi trường kinh doanh và chênh lệch về mức độ tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân, giữa các tỉnh và khu vực khác nhau trong nước. Sự chênh lệch này một phần là do các địa phương khác nhau có những điều kiện khác nhau về cơ sở hạ tầng cứng như điều kiện tự nhiên, khả năng tiếp cận thị trường, nguồn tài chính và nguồn nhân lực. Tuy nhiên, kết quả của những nghiên cứu này đều cho thấy chính quyền và môi trường pháp lý của từng địa phương mới là yếu tố quan trọng dẫn đến sự khác biệt về khả năng cạnh tranh của các địa phương khác nhau trong quá trình thu hút vốn đầu tư.

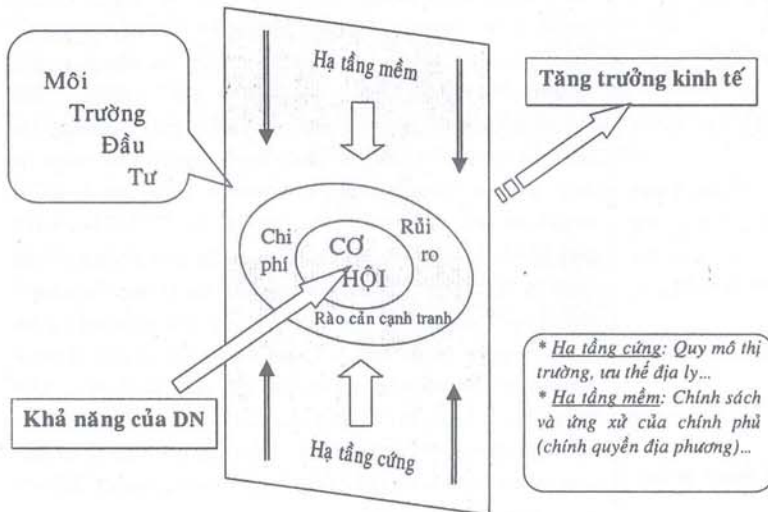
Khi lựa chọn địa điểm đầu tư, các nhà đầu tư quan tâm tới rất nhiều các yếu tố khác nhau, tuy nhiên có thể phân làm 2 loại:

Cơ sở hạ tầng cứng là những yếu tố có thể đo lường theo các giá trị và ít nhiều mang tính khách quan. Ví dụ đối với một địa phương tỉnh thành ở VN là khoảng cách đến các trung tâm kinh tế lớn, cảng biển; kết cấu hạ tầng; trình độ dân trí, tay nghề người lao động ... đây là những yếu tố cần phải có thời gian và nguồn tài chính để cải thiện.

Cơ sở hạ tầng mềm là những yếu tố đại diện cho những đặc tính chủ động của một địa phương trong quá trình tạo ra một môi trường chính sách thông thoáng. Các nhà marketing địa phương có thể dùng những yếu tố này làm kim chỉ nam để cải tiến sức hấp dẫn đối với thị trường mục tiêu như khách du lịch, nhà đầu tư, và các nguồn nhân lực trình độ cao. Khác với cơ sở hạ tầng cứng, cơ sở hạ tầng mềm đòi hỏi rất lớn từ triết lý lãnh đạo của các nhà quản lý địa phương, triết lý lãnh đạo sẽ

chủ động chi phối quá trình hoạch định các chính sách đầu tư theo hướng hoặc là trì trệ hay thúc đẩy. Sự thay đổi một triết lý lãnh đạo chủ yếu lại phụ thuộc vào ý thức hệ chứ không phụ thuộc vào các nguồn tài chính.

Hình 1: Sơ đồ hóa môi trường đầu tư



Nguồn: World bank(2004) & Lương Hữu Đức (2007)

Hình 1 cho thấy rằng các doanh nghiệp căn cứ vào khả năng của mình đưa ra quyết định đầu tư và lựa chọn địa phương nào để chuyển dòng vốn đầu tư của họ dựa trên việc xem xét các yếu tố xác định môi trường kinh doanh chung của một địa phương. Các yếu tố phản ánh môi trường kinh doanh của một địa phương được tập hợp từ cơ sở hạ tầng cứng và mềm, các doanh nghiệp (các nhà đầu tư) bên trong và ngoài địa phương sẽ cân nhắc môi trường đầu tư dựa trên việc đánh giá chi phí đầu tư, rủi ro đầu tư, và những rào cản cạnh tranh có khả năng xảy ra và từ đó tối ưu hóa quyết định đầu tư dựa trên cơ hội đầu tư mà địa phương có thể mang lại cho họ.

### Giả thuyết nghiên cứu

Bài viết giả thuyết rằng các nhân tố thuộc cơ sở hạ tầng mềm sẽ là những nhân tố chủ yếu hình thành môi trường đầu tư của địa phương và chúng có tác động tích cực đến việc thu hút vốn đầu tư của địa phương. Dựa trên giả thuyết nghiên cứu này, tác giả sẽ xác định các dữ liệu nghiên cứu liên quan đến các biến giải thích (còn gọi là các biến chính sách hoặc biến độc lập) và biến mục tiêu là thu hút vốn đầu tư (còn gọi là biến phụ thuộc).

**Biến giải thích cho thu hút vốn đầu tư**

Trong nghiên cứu của VCCI (2005-2006) về đánh giá môi trường cạnh tranh cấp tỉnh của VN, có 10 chỉ số liên quan đến cơ sở hạ tầng mềm được các nhà nghiên cứu sử dụng, đó là: (i) chi phí gia nhập thị trường, (ii) tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, (iii) tính minh bạch và tiếp cận thông tin, (iv) chi phí thời gian để

thực hiện các quy định của Nhà nước, (v) chi phí không chính thức, (vi) ưu đãi với doanh nghiệp nhà nước, (vii) tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, (viii) chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân, (ix) đào tạo lao động và (x) thiết chế pháp lý. Đây là những chỉ số

đã được loại trừ tác động của các yếu tố truyền thống (các yếu tố liên quan đến cơ sở hạ tầng cứng) và được đánh giá của các doanh nghiệp đang hoạt động tại chính các địa phương đó với khoảng 80 tiêu chí con, sau đó được tổng hợp xử lý và quy đồng theo thang điểm 10 cho từng chỉ số nhằm đánh giá môi trường đầu tư liên quan đến cơ sở hạ tầng mềm của các địa phương, do vậy 10 chỉ số thành phần đánh giá ở đây được giả định là có mối quan hệ đồng biến với PCI bởi vì càng gần thang điểm 10 thì các chỉ số cấu thành PCI có tác động dương đến năng lực cạnh tranh địa phương cho dù ý nghĩa của từng chỉ số cấu thành có thể tác động nghịch chiều đến PCI. Mười chỉ số trên đã được sử

dụng để tính PCI (Province Competitiveness Index- Chỉ số cạnh tranh tỉnh) và chỉ số tổng hợp này trở thành biến giải thích quan trọng về môi trường đầu tư liên quan đến các nhân tố cơ sở hạ tầng mềm của địa phương. Ngoài ra, 10 chỉ số được sử dụng tính PCI cũng là những biến giải thích chi tiết cho quá trình thu hút vốn đầu tư của địa phương.

**Biến mục tiêu: biến đại diện cho thu hút vốn đầu tư**

Quy mô thu hút đầu tư trực tiếp bình quân đầu người của 30 địa phương được chọn làm biến đại diện (FDIH) cho mức độ thu hút vốn đầu tư của địa phương. Dữ liệu FDIH của từng địa phương được tính toán dựa trên số liệu thống kê tổng FDI của các địa phương tại VN còn hiệu lực tính đến 31.12.2005 của Bộ kế hoạch và đầu tư và số liệu điều tra dân số theo tỉnh thành của VN năm 2004.

### Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Để kiểm chứng vai trò của các nhân tố chính sách nêu trên với môi trường đầu tư, chúng tôi sẽ trình bày tiến hành khảo sát mô hình hồi qui đơn giữa PCI và FDIH của 30 tỉnh có điều kiện truyền thống tương tự nhau. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng một mô hình hồi qui đa biến nhằm kiểm định các giả thuyết các nhân tố thuộc cơ sở hạ tầng mềm tác động tích cực đến việc thu hút vốn đầu tư, cụ thể hơn chúng tôi sử dụng dữ liệu về FDIH và 10 chỉ số thành phần của PCI năm 2006 kiểm định mối quan hệ giữa FDIH với 10 chỉ số thành phần này, ký hiệu về các chỉ số thành phần trong hàm hồi qui

được trình bày trong bảng 1.

(i) Mô hình 1: FDIH với chỉ số PCI-2006 tổng hợp:

$$FDIH = c_1 + c_2 \cdot PCI$$

Trong đó:

FDIH: Là FDI bình quân đầu người (USD/người)

Chỉ số PCI 2006 tổng hợp (đã có trọng số)

Kết quả phân tích hồi quy thu được là:

$$FDIH = -921.2218068 + 21.62503446 \cdot PCI$$

(t stat) (-3,810697) (4,396313)

$R^2$  điều chỉnh :0.387249 và thỏa mãn các kiểm định

Mô hình 1 đã kiểm định được giả thuyết nghiên cứu rằng năng lực cạnh tranh địa phương được đo lường bằng các chỉ số thành phần liên quan đến các nhân tố cơ sở hạ tầng mềm tác động tích cực đến việc thu hút vốn đầu tư địa phương.

(ii) Mô hình 2: FDIH với 10 chỉ số cấu thành PCI-2006:

$$FDIH = c_1 + c_2 EC + c_3 LA + c_4 TA + c_5 TC + c_6 IC + c_7 SB + c_8 PA + c_9 PS + c_{10} LT + c_{11} LI$$

**Bảng 1: Biến độc lập liên quan đến 10 chỉ số thành phần PCI 2006**

| TT | Tên biến                                                    | Ký hiệu | Ghi chú                                |
|----|-------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------|
| 1  | Chi phí gia nhập thị trường                                 | EC      | Entry Costs                            |
| 2  | Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất            | LA      | Land Access and Security of Tenure     |
| 3  | Tính minh bạch và tiếp cận thông tin                        | TA      | Transparency and Access to Information |
| 4  | Chi phí về thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước | TC      | Time Costs and Regulatory Compliance   |
| 5  | Chi phí không chính thức                                    | IC      | Informal Charges                       |
| 6  | Ưu đãi đối với DNNN                                         | SB      | SOE Bias                               |
| 7  | Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh              | PA      | Pro-activity of Provincial Leadership  |
| 8  | Chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân               | PS      | Private Sector Development Services    |
| 9  | Đào tạo lao động                                            | LT      | Labor Training                         |
| 10 | Thiết chế pháp lý                                           | LI      | Legal Institutions                     |

Nguồn: VCCI(2005, 2006)

Kết quả phân tích hồi quy thu được là:

$$FDIH = 117.2 + 69.1 \cdot TA + 56.6 \cdot TC - 123.4 \cdot IC - 85.5 \cdot SB + 102 \cdot PA + 89.8 \cdot LI$$

(tstat) (0,479) (4,351) (2,142) (-3,579) (-2,795) (5,004) (3,908)

$R^2$  điều chỉnh :0.647213 và thỏa mãn các kiểm định

Mô hình 2 cho thấy các nhân tố chính sách tác động mạnh đến thu hút FDIH là PA (Tính năng động của lãnh đạo tỉnh), LI (Thiết chế pháp lý), TA (Tính minh bạch và tiếp cận thông tin) và TC (Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước). Điều này phản ánh đúng cả

về lý thuyết và trên thực tế của VN, những địa phương có lãnh đạo năng động, kèm với thiết chế pháp lý tin cậy, minh bạch thông tin và thủ tục hành chính nhanh chóng sẽ thu hút được rất nhiều nguồn vốn đầu tư dù điều kiện hạ tầng “cứng” là tương đương nhau. Riêng hai nhân tố SB (chính sách ưu đãi DNNN) và IC (Chi phí không chính thức) mặc có ý nghĩa thống kê nhưng lại ngược dấu, cho dù đã loại bỏ hiện tượng đa cộng tuyến (multicollarity) và phương sai thay đổi (heteroskedasticity). Điều này có thể lý giải ở những địa phương có nhiều DNNN phát triển mạnh (dù được ưu đãi) là biểu hiện của địa phương có tiềm lực kinh tế mạnh, có rất nhiều cơ hội thu hút đầu tư (TP.HCM và Hà Nội là các ví dụ điển hình). Còn về chi phí không chính thức là “tất yếu” (đôi khi là bắt buộc) trong điều kiện chính sách pháp luật nói chung còn thiếu sự đồng bộ và ít nhất quán trước sau. Với giả thuyết như vậy thì địa phương có nhiều tiềm năng thu hút đầu tư thường gắn liền với việc tồn tại những chi phí “bôi trơn” mà chính các nhà đầu tư thấy cần thiết phải thực hiện để thúc đẩy quá trình thực hiện quyết định đầu tư của mình đối với một địa phương cụ thể.

### Một số gợi ý chính sách

Bài viết này bằng tiếp cận hỏi qui đơn giản khẳng định rằng có mối quan hệ rất có ý nghĩa giữa năng lực cạnh tranh và thu hút vốn đầu tư. Ngoài ra, các nhân tố cấu thành năng lực cạnh tranh cần các nhà hoạch định chính sách quan tâm là các nhân tố liên quan đến cơ sở hạ tầng mềm. Cho dù có những lợi thế tự nhiên như vị trí địa lý, ưu thế thị trường thì những nhân tố quan trọng mà địa phương có khả năng thay đổi sẽ bao gồm triết lý dám đổi mới và chịu trách nhiệm của các nhà lãnh đạo địa phương (leaderships). Với triết lý này các nhà địa phương có khả năng làm giảm chi phí giao dịch (transaction costs), nâng cao tính minh bạch trong các quyết định và tạo khả năng cho tất cả các nhà đầu tư có quyền tiếp cận thông tin chung (transparency and information access). Ngoài ra, với triết lý lãnh đạo hướng về đầu tư thì các lãnh đạo địa phương còn phải tạo ra một môi trường đầu tư bình đẳng với các thành phần kinh tế và từ đó có khả năng khuyến khích các nhà đầu tư bên trong và bên ngoài địa phương. Cuối cùng, khi thay đổi các nhân tố thuộc về cơ sở hạ tầng mềm sẽ có khả năng tạo ra một môi trường ít rào cản cạnh tranh hơn, chi phí giao dịch và rủi ro do tính bất ổn của chính sách thấp hơn sẽ tạo cho các nhà đầu tư ra quyết định khi địa phương tạo cơ hội tốt cho dòng vốn đầu tư của họ ■

### Tài liệu tham khảo

Lương Hữu Đức (2007), «Các nhân tố tác động đến việc cải thiện môi trường đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Lâm Đồng», Luận văn thạc sĩ. VCCI (2005 và 2006), Tài liệu điều tra về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tại VN.  
World Bank (2004), 'Báo cáo phát triển thế giới 2005-Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người', NXB Văn hóa thông tin